

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**

Số 263 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc, tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4202000103 ngày 10/05/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5800345732 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 05 tháng 12 năm 2023.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên
Ông Phan Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng ban
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2024
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách điều hành từ ngày 01/02/2024 theo Ủy quyền số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của HĐQT

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Cường - Tổng Giám đốc

Ông Hồ Ngọc Phương được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo Ủy quyền số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của Hội đồng Quản trị Công ty

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ông Hồ Ngọc Phương**  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty  
Lâm Đồng, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Số: 04071/2024/BCSX/IAV

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2024, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

10 | N | T | C | 11

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 07 năm 2023 và ngày 20 tháng 02 năm 2024



**NGUYỄN HỮU HOÀN**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>624.260.225.939</b>	<b>608.862.067.943</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	34.285.848.468	43.368.730.535
1. Tiền	111		5.285.848.468	10.368.730.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		553.000.000.000	525.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	553.000.000.000	525.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.123.153.990	32.811.837.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.465.018.984	17.180.373.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	635.646.000	117.298.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	15.022.489.006	15.514.165.083
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	6.598.626.846	7.234.388.270
1. Hàng tồn kho	141		6.598.626.846	7.234.388.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		252.596.635	447.112.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	252.596.635	363.129.869
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	-	83.982.203
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>327.634.105.568</b>	<b>334.740.140.896</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		306.422.889.214	314.289.373.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	306.422.889.214	314.289.373.976
- Nguyên giá	222		624.077.998.885	624.077.998.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.655.109.671)	(309.788.624.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.553.653	59.553.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.553.653	59.553.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.151.662.701	20.391.213.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.741.952.201	12.508.207.467
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.6	7.409.710.500	7.883.005.800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>951.894.331.507</b>	<b>943.602.208.839</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.598.238.798</b>	<b>25.511.451.595</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.598.238.798</b>	<b>25.511.451.595</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	2.798.823.257	3.078.091.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	-	737.089.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	3.838.982.960	7.102.676.026
4. Phải trả người lao động	314		1.346.812.275	10.248.564.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	467.452.260	1.508.498.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	260.135.712	191.549.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		886.032.334	2.644.980.966
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>942.296.092.709</b>	<b>918.090.757.244</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14	<b>942.296.092.709</b>	<b>918.090.757.244</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.213.000.000	260.213.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.000.000	230.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.826.450.000	9.826.450.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		672.026.642.709	647.821.307.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		644.288.171.244	553.484.156.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.738.471.465	94.337.150.821
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>951.894.331.507</b>	<b>943.602.208.839</b>

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Anh



Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành Công ty  
Hồ Ngọc Phương  
Lâm Đồng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

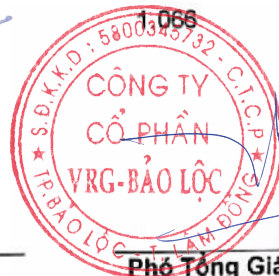


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	46.632.971.054	65.090.506.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		46.632.971.054	65.090.506.967
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	22.383.766.195	28.664.496.624
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		24.249.204.859	36.426.010.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11.626.687.397	17.249.901.344
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	5.055.368.405	5.509.820.590
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	30		30.820.523.851	48.166.091.097
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		-	-
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		30.820.523.851	48.166.091.097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.5	3.082.052.386	4.816.609.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		27.738.471.465	43.349.481.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.6	1.066	1.666
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.6	1.066	1.666

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Anh



Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành Công ty  
Hồ Ngọc Phương  
Lâm Đồng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.341.874.157	67.057.559.766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(7.925.877.377)	(15.017.031.461)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.271.396.393)	(15.846.558.316)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.041.073.909)	(4.628.556.850)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	42.266.223
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(12.952.443.881)	(17.050.308.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.151.082.597</b>	<b>14.557.370.787</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(188.000.000.000)	(468.500.000.000)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160.000.000.000	434.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.766.035.336	11.892.410.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.233.964.664)</b>	<b>(22.607.589.069)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.082.882.067)</b>	<b>(8.050.218.282)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>43.368.730.535</b>	<b>12.779.214.088</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34.285.848.468</b>	<b>4.728.995.806</b>

Người lập biểu  
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Anh

Phó Tổng Giám đốc  
phụ trách điều hành Công ty  
Hồ Ngọc Phương  
Lâm Đồng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5800345732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 05 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.213.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 260.213.000.000 VND; tương đương 26.021.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - CTCP	184.826.100.000	18.482.610	71,03%
2.	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	2.576.522	9,90%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	2.298.156	8,83%
4.	Cổ đông khác	26.640.120.000	2.664.012	10,24%
		<b>260.213.000.000</b>	<b>26.021.300</b>	<b>100,00%</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 63 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện;

#### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3.3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tua bin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện;

- Cầu trục nhà máy;
- Máy biến áp và thiết bị đóng cắt;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Hệ thống thông tin liên lạc

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### 3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.10. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**3.11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

**3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo biên bản chỉ số công tơ điện) và Giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất ra sản lượng điện đã tiêu thụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của sản xuất sản lượng điện được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

**3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	807.111.167	484.453.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.478.737.301	9.884.276.575
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	33.000.000.000
	<b>34.285.848.468</b>	<b>43.368.730.535</b>



4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	553.000.000.000	553.000.000.000	525.000.000.000	525.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	553.000.000.000	553.000.000.000	525.000.000.000	525.000.000.000
	<b>553.000.000.000</b>	<b>553.000.000.000</b>	<b>525.000.000.000</b>	<b>525.000.000.000</b>

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	13.862.367.760	17.180.373.983
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	602.651.224	-
	<b>14.465.018.984</b>	<b>17.180.373.983</b>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Huy Hải Phát	250.000.000	-
Đài Khí Tượng Thủy Văn Khu vực Tây Nguyên	113.387.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	107.825.000	-
Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng Miền Trung	100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Môi trường Việt	64.434.000	78.798.000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	-	38.500.000
	<b>635.646.000</b>	<b>117.298.000</b>

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	45.216.074	-	96.015.832	-
Phải thu về lãi tiền gửi	8.027.682.191	-	8.167.030.130	-
Phải thu tiền hỗ trợ sau đầu tư Nhà máy thủy điện (i)	6.849.590.741	-	6.849.590.741	-
Phải thu khác	100.000.000	-	401.528.380	-
	<b>15.022.489.006</b>	<b>-</b>	<b>15.514.165.083</b>	<b>-</b>

(i) Đây là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Bảo Lộc năm 2013 và 2014 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2010/HĐHTSĐT-NHPT ngày 30 tháng 08 năm 2010 và các bản Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên quan. Theo Công văn số 588/NHPT-TD2 ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ ngân sách Nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đang tiếp tục đơn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này và các khoản hỗ trợ liên quan.

4.6. Hàng tồn kho và Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế

4.6.1. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.567.005.546	-	7.131.772.270	-
Công cụ dụng cụ	31.621.300	-	102.616.000	-
	<b>6.598.626.846</b>	<b>-</b>	<b>7.234.388.270</b>	<b>-</b>

4.6.2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.409.710.500	-	7.883.005.800	-
	<b>7.409.710.500</b>	<b>-</b>	<b>7.883.005.800</b>	<b>-</b>

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.542.590	60.922.984
Chi phí sửa chữa TSCĐ	16.960.125	9.236.111
Chi phí khác	213.093.920	292.970.774
	<b>252.596.635</b>	<b>363.129.869</b>

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.699.038.850	11.066.456.251
Chi phí công cụ, dụng cụ	104.563.785	143.863.407
Chi phí khác	1.938.349.566	1.297.887.809
	<b>13.741.952.201</b>	<b>12.508.207.467</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BÁO LỘC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.505.288.197	-	3.163.154.144	4.888.265.419	780.176.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.194.073.909	-	3.082.052.386	4.041.073.909	2.235.052.386	-
Thuế thu nhập cá nhân	454.142.386	-	535.534.480	902.374.306	87.302.560	-
Thuế tài nguyên	949.171.534	-	2.126.492.315	2.339.212.757	736.451.092	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	83.982.203	170.805.427	86.823.224	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	864.961.500	864.961.500	-	-
	<b>7.102.676.026</b>	<b>83.982.203</b>	<b>9.946.000.252</b>	<b>13.125.711.115</b>	<b>3.838.982.960</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện nay được giảm 2% thuế suất thuế GTGT với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động (từ tháng 2010 đến tháng 2024). Năm 2024 là năm thứ 15 công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

**4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	405.949.635.511	158.065.451.994	59.757.557.353	305.354.027	624.077.998.885
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	405.949.635.511	158.065.451.994	59.757.557.353	305.354.027	624.077.998.885
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	178.015.394.412	84.940.778.055	46.647.047.170	185.405.272	309.788.624.909
Tăng trong kỳ	6.400.800.306	804.753.757	641.448.699	19.482.000	7.866.484.762
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.400.800.306	804.753.757	641.448.699	19.482.000	7.866.484.762
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	184.416.194.718	85.745.531.812	47.288.495.869	204.887.272	317.655.109.671
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- <b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>227.934.241.099</b>	<b>73.124.673.939</b>	<b>13.110.510.183</b>	<b>119.948.755</b>	<b>314.289.373.976</b>
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>221.533.440.793</b>	<b>72.319.920.182</b>	<b>12.469.061.484</b>	<b>100.466.755</b>	<b>306.422.889.214</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	877.203.401	8.700.766.339	33.788.912.886	110.534.027	43.477.416.653
- Tại ngày cuối kỳ	877.203.401	8.781.285.839	33.820.754.704	110.534.027	43.589.777.971

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.047.106.440	1.047.106.440	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	546.549.300	546.549.300	546.549.300	546.549.300
Công ty truyền tải Điện 3	355.386.171	355.386.171	353.700.000	353.700.000
Công ty TNHH Vũ Văn Lợi Lâm Đồng	311.541.088	311.541.088	1.172.519.607	1.172.519.607
Các khách hàng khác	538.240.258	538.240.258	1.005.322.806	1.005.322.806
	<b>2.798.823.257</b>	<b>2.798.823.257</b>	<b>3.078.091.713</b>	<b>3.078.091.713</b>

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	-	737.089.578
	<b>-</b>	<b>737.089.578</b>

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	467.452.260	1.508.498.604
	<b>467.452.260</b>	<b>1.508.498.604</b>

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	63.912.000	65.177.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.223.712	126.372.712
	<b>260.135.712</b>	<b>191.549.712</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BÁO LỘC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

**4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	558.975.462.003	829.244.912.003
Tăng trong năm trước	-	-	-	94.337.150.821	94.337.150.821
- Lãi trong năm trước	-	-	-	94.337.150.821	94.337.150.821
Giảm trong năm trước	-	-	-	(5.491.305.580)	(5.491.305.580)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.491.305.580)	(5.491.305.580)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	647.821.307.244	918.090.757.244
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	647.821.307.244	918.090.757.244
Tăng trong kỳ	-	-	-	27.735.471.465	27.735.471.465
- Lãi trong kỳ	-	-	-	27.735.471.465	27.735.471.465
Giảm trong kỳ	-	-	-	(3.533.136.000)	(3.533.136.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(3.533.136.000)	(3.533.136.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	-	(155.856.000)	(155.856.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	260.213.000.000	230.000.000	9.826.450.000	672.023.642.709	942.293.092.709

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3,377 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 0,156 tỷ đồng
- Chia cổ tức bằng 100% vốn điều lệ tương đương 260,213 tỷ đồng.

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	184.826.100.000	71,03%	184.826.100.000	71,03%
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	9,90%	25.765.220.000	9,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	8,83%	22.981.560.000	8,83%
Vốn của các đối tượng khác	26.640.120.000	10,24%	26.640.120.000	10,24%
	<b>260.213.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>260.213.000.000</b>	<b>100,00%</b>

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	260.213.000.000	260.213.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	260.213.000.000	260.213.000.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	647.821.307.244	558.975.462.003
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	27.735.471.465	43.349.481.987
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	675.556.778.709	602.324.943.990
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.533.136.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.377.280.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	(155.856.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	<b>672.023.642.709</b>	<b>602.324.943.990</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	46.632.971.054	65.090.506.967
	<b>46.632.971.054</b>	<b>65.090.506.967</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	22.383.766.195	28.664.496.624
	<b>22.383.766.195</b>	<b>28.664.496.624</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.626.687.397	17.249.901.344
	<b>11.626.687.397</b>	<b>17.249.901.344</b>

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.662.572.490	3.148.562.297
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	375.004.721	349.337.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.150.211	443.696.394
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	173.805.427	150.552.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.424.617	546.993.646
Chi phí bằng tiền khác	1.023.410.939	870.678.213
	<b>5.055.368.405</b>	<b>5.509.820.590</b>

**5.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.820.523.851	48.166.091.097
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	30.820.523.851	48.166.091.097
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	30.820.523.851	48.166.091.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	3.082.052.386	4.816.609.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	<b>3.082.052.386</b>	<b>4.816.609.110</b>



5.6. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.738.471.465	43.349.481.987
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.738.471.465	43.349.481.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	26.021.300	26.021.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>1.066</b>	<b>1.666</b>
<b>b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.066</b>	<b>1.666</b>

5.7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	867.025.224	647.963.025
Chi phí nhân công	7.256.140.798	8.124.893.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.866.484.762	8.509.579.675
Thuế, phí và lệ phí	173.805.427	150.552.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.213.207.454	7.451.444.619
Chi phí khác bằng tiền	7.062.470.935	9.289.883.178
	<b>27.439.134.600</b>	<b>34.174.317.214</b>

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.285.848.468	43.368.730.535
Nợ thuần	(34.285.848.468)	(43.368.730.535)
Vốn chủ sở hữu	942.296.092.709	918.090.757.244
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí).

**6.3. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	34.285.848.468	43.368.730.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.487.507.990	32.694.539.066
Đầu tư ngắn hạn	553.000.000.000	525.000.000.000
	<b>616.773.356.458</b>	<b>601.063.269.601</b>
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.058.958.969	3.269.641.425
Chi phí phải trả	467.452.260	1.508.498.604
	<b>3.526.411.229</b>	<b>4.778.140.029</b>

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	34.285.848.468	-	-	34.285.848.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.487.507.990	-	-	29.487.507.990
Đầu tư ngắn hạn	553.000.000.000	-	-	553.000.000.000
	<b>616.773.356.458</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>616.773.356.458</b>

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.058.958.969	-	-	3.058.958.969
Chi phí phải trả	467.452.260	-	-	467.452.260
	<b>3.526.411.229</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.526.411.229</b>

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	43.368.730.535	-	-	43.368.730.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.694.539.066	-	-	32.694.539.066
Đầu tư ngắn hạn	525.000.000.000	-	-	525.000.000.000
	<b>601.063.269.601</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>601.063.269.601</b>
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.269.641.425	-	-	3.269.641.425
Chi phí phải trả	1.508.498.604	-	-	1.508.498.604
	<b>4.778.140.029</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.778.140.029</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	24.000.000	30.000.000
	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/02/2024)	66.177.000	191.076.000
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên HĐQT	24.000.000	30.000.000
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty	208.569.000	165.597.000
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng Ban kiểm soát	173.097.000	152.857.000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-	30.000.000
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	177.680.000	152.857.000
		<b>757.523.000</b>	<b>848.387.000</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

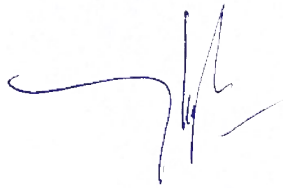
**7.4. Thông tin về bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

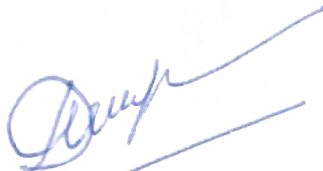
**7.5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.



**Người lập biểu**  
**Trần Thị Thanh Thúy**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Đức Anh**



**Phó Tổng Giám đốc**  
**phụ trách điều hành Công ty**  
**Hồ Ngọc Phương**  
Lâm Đồng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 07 năm 2024